

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 346/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2020

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Trinh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Nhật Thảo

2. Ông Phan Văn Dân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 235/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Lê Văn D, sinh năm 1971 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp H, TT.A, huyện C, tỉnh An Giang.

**- Bị đơn:** Bà Đinh Thị Lâm P, sinh năm 1969 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

ĐKKHKT: Tổ A, ấp H, TT A, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 09/6/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - Ông Lê Văn D trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà Đinh Thị Lâm P do tìm hiểu thương yêu nhau nên về chung sống như vợ chồng vào đầu năm 1988, sau đó có tổ chức đám cưới vào năm 1990, nhưng đến nay cả hai không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, gia đình luôn bất hòa không hạnh phúc, bà P luôn kiếm chuyện chửi mắng ông nhiều lần, ông lánh mặt để duy trì hạnh phúc nhưng bà P không sửa đổi, hiện nay bà P đã có gia đình khác. Nay nhận thấy do tình cảm vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hoà giải đoàn tụ, ông yêu cầu ly hôn với bà P.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 28/01/1991; Lê Thị Q, sinh ngày 27/02/1998 và Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/11/1988. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông xác định giữa vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất thổ cư gắn liền với căn nhà cấp 4 hiện tại do ông đang quản lý sử dụng. Nhưng, ông yêu cầu về tài sản chung sẽ do ông và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn – Bà Đinh Thị Lâm P trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà thống nhất với ý kiến của ông D về thời gian và điều kiện kết hôn. Bà xác định bà và ông D chung sống với nhau vào đầu năm 1988, không có tổ chức đám cưới chỉ có làm đám thủ phật vào năm 1990, nhưng cả hai đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Về mâu thuẫn giữa vợ chồng, bà xác định giữa bà và ông D có mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng trong chuyện tình cảm, ông D nhiều lần có quan hệ tình cảm với phụ nữ khác về có hành vi đánh đập, bà cố gắng chịu đựng sống vì con nhưng ông D không sửa đổi. Đến năm 2017 khi cả hai đi Phú Q làm thì ông D tiếp tục có phát sinh quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên giữa bà và ông D đã ly thân từ đó đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, hiện cả hai đều có gia đình khác. Nay đối với yêu cầu ly hôn của ông D thì bà cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 28/01/1991; Lê Thị Q, sinh ngày 27/02/1998 và Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/11/1988. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà xác định giữa vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất thổ cư gắn liền với căn nhà cấp 4 hiện tại do ông D đang quản lý sử dụng, bà thống nhất với ý kiến của ông D về tài sản chung sẽ do bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ:*

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu chuyển dịch vụ bưu điện gửi hồ sơ khởi kiện cho bà P; Giấy CMND, sổ hộ khẩu của ông D và bà P (Bản sao); Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; Giấy khai sinh của Lê Thị Q, Lê Tấn T, Lê Thị Thanh T (Bản sao); Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/8/2020.

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy CMND (Bản photo); Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/8/2020.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của Người làm chứng – Ông Phan Thanh N ngày 13/8/2020; Biên bản không ghi được lời khai của bà P ngày 13/8/2020.

*Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn, bị đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông D với bà P hương; Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 28/01/1991; Lê Thị Q, sinh ngày 27/02/1998 và Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/11/1988 đều đã trưởng thành và lập gia đình; Về tài sản chung của vợ chồng ông D với bà P yêu cầu tự thỏa thuận và về nợ chung, ông D với bà P xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Ông D phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

*1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Ông Lê Văn D có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Đinh Thị Lâm P, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Bà Đinh Thị Lâm P có nơi cư trú tại tổ A, ấp H, TT. A, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

*1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa hôm nay, ông D và bà P vắng mặt. Tuy nhiên, cả hai đều có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông D và bà P.

[2] Về nội dung tranh chấp:

*2.1 Về hôn nhân:*

Theo lời trình bày của ông D và bà P thì ông bà chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988, sau đó có tổ chức đám cưới vào năm 1990, nhưng đến nay cả hai không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống giữa ông bà xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông D trình bày là do bất đồng quan điểm sống, bà P luôn kiểm chuyện chửi mắng ông nhiều lần, ông lánh mặt để duy trì hạnh phúc nhưng bà P không sửa đổi; Theo bà P là do bất đồng trong chuyện tình cảm, ông D nhiều lần

có quan hệ tình cảm với phụ nữ khác về có hành vi đánh đập, bà cố gắng chịu đựng sống vì con nhưng ông D không sửa đổi. Vì vậy, ông bà đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay ông D yêu cầu ly hôn thì bà P cũng đồng ý ly hôn.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang ngày 11/6/2020 (BL 13) thể hiện: “Ông Lê Văn D trong thời gian cư trú tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang từ ngày 01/01/1971 đến ngày 01/01/1997 về tình trạng hôn nhân sống chung với bà Đinh Thị Lâm P như vợ chồng, có con chung, chưa đăng ký kết hôn với ai tại địa phương”; Xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang ngày 12/6/2020 (BL 12) thể hiện: “Qua kết quả tra cứu trên cơ sở dữ liệu hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn A từ ngày 01/01/1997 đến ngày 12/6/2020 ông Lê Văn D và bà Đinh Thị Lâm P không có thông tin đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang”.

Từ những nêu trên, có cơ sở xác định ông D và bà P chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Nay ông D yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà P, căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”, hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Lê Văn D và bà Đinh Thị Lâm P là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Trong thời gian chung sống ông D và bà P có 03 con chung là Lê Tấn T, sinh ngày 28/01/1991; Lê Thị Q, sinh ngày 27/02/1998 và Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/11/1988 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động và lập gia đình, ông D và bà P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Ông D và bà P xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung của vợ chồng: Ông D và bà P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông D là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông D và bà P có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Văn D và bà Đinh Thị Lâm P là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn D phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007020 ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Ông Lê Văn D và bà Đinh Thị Lâm P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Lê Thị Ngọc Trinh**